

Các bạn sinh viên thân mến!

Phòng CTCT và HSSV xin thông báo cho các bạn các nội dung như sau:

1. Ngày 30/11/2017, lúc 14g, Trường sẽ trao học bổng Agribank và học bổng Mitshubitshi - TOKYO và khen thưởng sinh viên học tập và rèn luyện Xuất sắc năm học 2016 - 2017. Địa điểm phòng A 509
2. Các sinh viên nhận học bổng đến gặp cô Dung Phòng CTCT và HSSV - phòng A 110 để xác nhận (Bản số 4)
3. Các sinh viên được khen thưởng theo danh sách bên dưới tin gửi thầy Hoàn - Phòng CTCT và HSSV - phòng A 110 để xác nhận (Bản số 2)
4. Khi sinh viên đã xác nhận đi dự thì phải có mặt đúng giờ để công tác tổ chức được tốt

Khi đọc được thông báo này, các bạn có thể nhắn cho bạn bè biết để đi xác nhận theo đường link bên dưới hoặc trực tiếp đến Phòng.

Khi vắng lý do không chính đáng thì sẽ không được giải quyết như: giấy khen, quà và tiền thưởng

<https://docs.google.com/a/homup.edu.vn/spreadsheets/d/1uQFaiZe5WeyZF9GfDCfXaXHaaHqPKmdK5wCqEREJed8Tusg/edit#sharing>

Trân trọng./.

Khen thưởng sinh viên có kết quả học
tập và rèn luyện xuất sắc
năm học 2016-2017

		HK1	HK2		
SMS	Họ Tên	ĐT	ĐR	ĐT	ĐR
TSV		B	L	B	L
T					
1K40	Huỳnh Trư	3.9	923.93	95	Sư
	.101nh ờng				phạ
	.161Phư				m T
	ớc				oán
					học
2K40	Võ Phá	3.75	913.93	92	Sư
	.101Thà t				phạ
	.107nh				m T
					oán
					học
3K40	Chu Hiề	3.65	943.81	90	Sư
	.101Thị n				phạ
	.043Thu				m T
					oán
					học
4K40	Phạ Kha	3.62	913.94	99	Sư
	.101m T				phạ
	.067iễn				m T
					oán

			học
5K40	Ngu Sơn 3.85	983.84	100
.102	yễn		phạ
.077	Phur		m
	óc		Vật
	Vĩn		lí
	h		
6K40	Pha Luâ 3.85	993.77	96
.102	n n		phạ
.045	Anh		m
			Vật
			lí
7K40	Hồ Huy 3.83	973.72	92
.102	Hoà		phạ
.029	ng		m
			Vật
			lí
8K40	Ngu Phú 3.74	973.61	96
.102	yễn		phạ
.066	Tấn		m
			Vật
			lí
9K40	Võ Nhậ 3.7	983.88	98
.102	Thị t		phạ
.062	Hải		m
			Vật
			lí
1K40	Trà Phư 3.7	913.65	90
0.102	n T ơng		phạ
.069	han		m
	h		Vật
			lí
1K40	Ngu Nhự 3.65	903.74	93
1.102	yễn t		phạ
.064	Lươ		m
	ng		Vật
	Thi		lí
	ên		
1K40	Ngu Anh 3.6	903.72	91
2.105	yễn		lí
.072	Thị		học
	Ki		
	m		
1K40	Phạ Thấ 4.0	1003.63	100
3.201	m Qng		phạ
.082	uốc		m
			Hóa
			học
1K40	Hồ Ân 3.79	943.95	97
4.601	Tú		phạ

.006			m
			Ngữ
			văn
1K40Đỗ Lin	3.69	943.94	94Sur
5.601Gia h			phạ
.065			m
			Ngữ
			văn
1K40Lý Phú	3.65	923.83	90Sur
6.601Diệ			phạ
.109p Tr			m
ườn			Ngữ
g			văn
1K40Châ Ngâ	3.63	923.66	94Sur
7.601u Kin			phạ
.085m			m
			Ngữ
			văn
1K40NguAnh	3.9	953.69	91Sur
8.602yễn			phạ
.001Tuấ			m L
n			ịch
			sử
1K40TrịnTiê	3.66	903.62	95Sur
9.602h T n			phạ
.084hủy			m L
			ịch
			sử
2K40Đỗ Hà	3.75	963.82	97Sur
0.603Thị			phạ
.029Thu			m
			Địa
			lí
2K40NguPhư	3.6	943.68	92Sur
1.603yễn ơng			phạ
.078Thị			m
Bíc			Địa
h			lí
2K40HuỳnhHôn	3.68	933.67	99Giá
2.605nh g			o
.088Thị			dục
Tha			chín
nh			h trị
2K40ĐoàNhi	3.61	933.93	97Giá
3.605n			o
.035Thị			dục
Ngọ			chín
c			h trị
2K40Phạ Chi	3.8	973.68	95Văn
4.606m N			học

.054guy			
ễn			
Trú			
c			
2K40NguTin 3.88	933.79	95	Quố
5.608yễn h			c tế
.121Tha			học
nh			
2K40HuỳnhDiệ 3.72	913.79	97	Quố
6.608nh p			c tế
.011Mỹ			học
2K40NguCườ3.75	93 3.6	92	Tâ
7.611yễn ng			m lí
.011Mạ			học
nh			
2K40NguNgu3.82	983.84	92	Sư
8.701yễn yên			phạ
.070Lê			m T
Thả			iềng
o			Anh
2K40NguHoà3.65	953.66	94	Sư
9.701yễn ng			phạ
.033Huy			m T
			iềng
			Anh
3K40Cha Jiun3.62	963.72	95	Sư
0.704ng			phạ
.008Wei			m T
			iềng
			Tru
			ng
			Quố
			c
3K40Phạ Như3.83	973.69	99	Ngô
1.751m Q			n
.070uỳnh			ngữ
h			Anh
3K40HuỳnhNhâ3.79	913.84	94	Ngô
2.751nh n			n
.062Trọ			ngữ
ng			Anh
3K40NguYến3.93	903.84	94	Ngô
3.754yễn			n
.127Thị			ngữ
Ki			Tru
m			ng
			Quố
			c
3K40Lê Thả 3.93	903.76	90	Ngô
4.754Thị o			n

.099Tha nh			ngữ Tru ng Quố c
3K40Cao Hân	3.86	923.68	90Ngô
5.754Thị g .021Thú y			n ngữ Tru ng Quố c
3K40Ngu Anh	3.79	903.84	90Ngô
6.754yễn .001Thị Trâ m			n ngữ Tru ng Quố c
3K40Lý San	3.79	943.76	90Ngô
7.754Bội .087			n ngữ Tru ng Quố c
3K40Huỳnh Diễm	3.69	913.91	93Ngô
8.754nh n .011Chu ng			n ngữ Tru ng Quố c
3K40Hà Thy	3.67	933.64	92Giá
9.901Trú .219c			o dục tiểu học
4K40Hoà Yến	3.88	953.94	98Giá
0.902ng .245Thị Hôn g			o dục Mà m non
4K40Lê Tiê	3.76	963.65	98Giá
1.902Thị n .210Cầ m			o dục Mà m non

4K40Lục Hòa	3.74	973.84	100	Giá
2.902Thị				o
.077Ngọ				dục
c				Mà
				m
				non
4K40Ngu Vy	3.72	1003.71	100	Giá
3.902yễn				o
.237Thị				dục
Thả				Mà
o				m
				non
4K40Lê Dư	3.67	933.91	98	Giá
4.902Thị ơng				o
.039Thù				dục
y				Mà
				m
				non
4K40Ngu Nơ	3.65	903.77	92	Giá
5.902yễn				o
.154Thị				dục
Tha				Mà
nh				m
				non
4K40Dư Phư	3.65	963.75	98	Giá
6.902ơng ơng				o
.161Huế				dục
				Mà
				m
				non
4K40Ngu Thả	3.61	983.87	100	Giá
7.902yễn o				o
.172Thị				dục
Như				Mà
				m
				non
4K40Trà Tra	3.61	973.72	97	Giá
8.902n ng				o
.211Thị				dục
				Mà
				m
				non
4K40Hồ Lan	3.6	983.84	100	Giá
9.902Thị				o
.100Ngọ				dục
c				Mà
				m
				non
5K40Ngu Pho	3.65	97 3.6	97	Giá
0.903yễn ng				o

.081Tha	dục
nh	thể
	chất
5K40Trà Trà 3.62 100 3.8 100	Giá
1.905n m	o
.035Thị	dục
Diễn	Quố
m	c ph
	òng
	-
	An
	nin
	h
541.0TR BẢ 3.79 973.93 97	Sư
21.10ƯƠ O	phạ
2.00NG	m
4 HU	Vật
Ê	lí
541.0NG DỮ 3.72 903.81 90	Sư
31.10UY NG	phạ
2.01ỄN	m
5 VÃ	Vật
N	lí
541.0PH HẢ 3.63 903.73 91	Sư
41.10ẠMO	phạ
2.03THỊ	m
1 MỸ	Vật
	lí
541.0LÊ HU 3.69 94 3.8 95	Sư
51.70TH Y	phạ
4.01AN	m T
5 H	iếng
	Tru
	ng
	Quố
	c
541.0LÝ KI 3.6 913.73 91	Sư
61.70SỈ M	phạ
4.01	m T
7	iếng
	Tru
	ng
	Quố
	c
541.0PH NH 3.76 923.73 95	Ngô
71.75AN UN	n
1.11THỊG	ngữ
2 TU	Anh
YẾ	
T	

541.0TH CH 3.91	913.92	96	Ngô
81.75ÁI ÂU			n
4.01MI			ngữ
2 NH			Tru
			ng
			Quố
			c
541.0DIỆ TH 3.84	953.84	95	Ngô
91.75P UẬ			n
4.10DU N			ngữ
7			Tru
			ng
			Quố
			c
641.0LƯ' ÁN 3.75	913.84	91	Ngô
01.75ƠN H			n
4.00G			ngữ
9			Tru
			ng
			Quố
			c
642.0NG QU 3.65	903.65	90	Sư
11.10UY YÊ			phạ
1.12ỄN N			m T
4 THỊ			oán
NG			học
QC			
642.0TẠ TR 3.69	973.94	98	Sư
21.10TH UN			phạ
2.12AN G			m
7 H			Vật
			lí
642.0Hà San 3.67	943.65	97	Sư
31.10Tha g			phạ
2.14nh			m
1			Vật
			lí
642.0Hồ Trư 3.62	923.79	92	Sư
41.30Văn ờng			phạ
1.12Nhậ			m S
4 t			inh
			học
642.0ĐẶ LIÊ 3.76	913.61	90	Sư
51.60NG N			phạ
1.05TR			m
2 ẦN			Ngữ
KI			văn
M			
642.0TR LIN 3.79	913.82	93	Sư
61.70ẦN H			phạ

1.05	VÃ			m T
0	N K			iêng
	HÁ			Anh
	NH			
642.0	PH AN	3.7	933.64	93Ngô
71.75	ẠM H			n
4.00	THỊ			ngữ
6	MI			Tru
	NH			ng
				Quố
				c
642.0	NG TIÊ	3.94	953.79	95Ngô
81.75	UY N			n
6.08	ỄN			ngữ
9	THỊ			Hàn
	BÍC			
	H			
642.0	NG YẾ	3.68	903.71	92Ngô
91.75	UY N			n
6.24	ỄN			ngữ
7	THỊ			Hàn
	HẢ			
	I			
742.0	LA UY	3.65	983.86	97Ngô
01.75	HO ÊN			n
6.12	ÀN			ngữ
9	G P			Hàn
	HƯ			
	ƠN			
	G			
742.0	NG CHI	3.62	903.64	92Ngô
11.75	UY			n
6.00	ỄN			ngữ
8	THỊ			Hàn
	KI			
	M			

Danh
sách có
71 sinh
viên